

Số: 242/BC-UBND

Tủa Chùa, ngày 01 tháng 6 năm 2023

## **BÁO CÁO**

### **Tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi NSDP 6 tháng đầu năm; nhiệm vụ, giải pháp điều hành dự toán thu, chi 6 tháng cuối năm 2023**

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2242/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh Điện Biên về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023;

Căn cứ Công văn 837/STC-QLNS ngày 10/5/2023 của Sở Tài chính tỉnh Điện Biên về việc báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND huyện Tủa Chùa về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2023;

Căn Quyết định số 3055/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 của UBND huyện Tủa Chùa về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023.

UBND huyện Tủa Chùa báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi 6 tháng đầu năm; nhiệm vụ, giải pháp điều hành dự toán thu, chi 6 tháng cuối năm 2023, như sau:

#### **Phần thứ nhất**

### **TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023**

#### **A. THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

Tổng thu ngân sách nhà nước thực hiện đến ngày 31/5/2023: 354.089.580.466 đồng, trong đó ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp 353.305.100.374 đồng, đạt 60% dự toán tỉnh và huyện giao; so với cùng kỳ năm 2022 tăng 23%. Ước thực hiện đến ngày 30/6/2023: 369.639.607.877 đồng, trong đó ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp 368.808.607.877 đồng, đạt 62% dự toán tỉnh và huyện giao, cụ thể:

**I. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:** Thực hiện đến ngày 31/5/2023: 7.896.972.589 đồng, đạt 58% dự toán tỉnh giao và đạt 56% dự toán

huyện giao; so với cùng kỳ năm 2022 tăng 27%. Ước thực hiện đến ngày 30/6/2023: 8.447.000.000 đồng, đạt 63% dự toán tỉnh giao và đạt 60% dự toán huyện giao, chi tiết:

**1. Thu từ khu vực CTN, dịch vụ ngoài quốc doanh:** Thực hiện đến ngày 31/5/2023 3.095.508.608 đồng, đạt 52% dự toán tỉnh giao và đạt 48% dự toán huyện giao; so với cùng kỳ năm 2022 tăng 62%. Ước thực hiện đến ngày 30/6/2023: 3.270.000.000 đồng, đạt 55% dự toán tỉnh giao và đạt 51% dự toán huyện giao.

**2. Lệ phí trước bạ:** Thực hiện 1.369.004.897 đồng, đạt 76% dự toán tỉnh giao và đạt 72% dự toán huyện giao; so với cùng kỳ năm 2022 tăng 26%. Ước thực hiện đến ngày 30/6/2023: 1.470.000.000 đồng, đạt 82% dự toán tỉnh giao và đạt 77% dự toán huyện giao.

**3. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp:** Thực hiện 494.255 đồng so với cùng kỳ năm 2022 bằng 12%.

**4. Thuế thu nhập cá nhân:** Thực hiện 472.432.222 đồng, đạt 41% dự toán tỉnh giao và đạt 39% dự toán huyện giao; so với cùng kỳ năm 2022 bằng 64%. Ước thực hiện đến ngày 30/6/2023: 480.000.000 đồng, đạt 42% dự toán tỉnh giao và đạt 40% dự toán huyện giao.

**5. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản:** Thực hiện 476.095.810 đồng, đạt 73% dự toán tỉnh và huyện giao, so với cùng kỳ năm 2022 tăng 0,05%. Ước thực hiện đến ngày 30/6/2023: 490.000.000 đồng, đạt 75% dự toán tỉnh và huyện giao.

**6. Phí và lệ phí:** Thực hiện 370.022.514 đồng, đạt 67% dự toán tỉnh giao và đạt 66% dự toán huyện giao; so với cùng kỳ năm 2022 bằng 43%. Ước thực hiện đến ngày 30/6/2023: 421.000.000 đồng, đạt 77% dự toán tỉnh giao và đạt 75% dự toán huyện giao.

**7. Tiền thuê mặt đất, mặt nước:** Thực hiện 845.253.192 đồng, đạt 106% dự toán tỉnh và huyện giao; so với cùng kỳ năm 2022 bằng 374%. Ước thực hiện đến ngày 30/6/2023: 900.000.000 đồng, đạt 113% dự toán tỉnh và huyện giao.

**8. Thu tiền sử dụng đất:** Thực hiện 563.000.800 đồng, đạt 56% dự toán tỉnh và huyện giao; so với cùng kỳ năm 2022 bằng 81%. Ước thực hiện đến ngày 30/6/2023: 650.000.000 đồng, đạt 65% dự toán tỉnh và huyện giao.

**9. Thu khác ngân sách:** Thực hiện 700.160.291 đồng, đạt 47% dự toán tỉnh giao và đạt 46% dự toán huyện giao; so với cùng kỳ năm 2022 bằng 52%. Ước thực hiện đến ngày 30/6/2023: 760.000.000 đồng, đạt 51% dự toán tỉnh giao và đạt 50% dự toán huyện giao.

**10. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác:** Thực hiện 5.000.000 đồng. Ước thực hiện đến ngày 30/6/2023: 5.000.000 đồng.

**II. Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh:** Thực hiện 280.000.000.000 đồng, đạt 48% dự toán tỉnh và huyện giao; so với cùng kỳ năm 2022 tăng 12%. Ước thực hiện đến ngày 30/6/2023: 295.000.000.000 đồng, đạt 51% dự toán tỉnh và huyện giao, bao gồm:

- Thu bổ sung cân đối ngân sách: Thực hiện 239.000.000.000 đồng, đạt 48% dự toán tỉnh và huyện giao; so với cùng kỳ năm 2022 bằng 96%. Ước thực hiện đến ngày 30/6/2023: 250.000.000.000 đồng, đạt 50% dự toán tỉnh và đạt huyện giao.

- Thu bổ sung có mục tiêu: Thực hiện 41.000.000.000 đồng, đạt 49% dự toán tỉnh và huyện giao; so với cùng kỳ năm 2022 tăng 56.844%. Ước thực hiện đến ngày 30/6/2023: 45.000.000.000 đồng, đạt 51% dự toán tỉnh và huyện giao.

**III. Thu chuyển nguồn ngân sách:** Thực hiện 66.192.607.877 đồng, (trong đó: Ngân sách huyện 59.913.192.323 đồng; ngân sách xã, thị trấn 6.279.415.554 đồng), tăng 102% so với năm 2022, cụ thể:

- **Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật Đầu tư công:** 9.250.876.873 đồng, bao gồm:

+ Nguồn vốn chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước 3.380.152.873 đồng (bao gồm: Nâng cấp sửa chữa nhà khách Huyện ủy - HĐND&UBND 1.950.000.000 đồng, Nâng cấp các tuyến đường nội thị Thị trấn Tủa Chùa 1.383.139.000 đồng; Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu trung tâm xã Mường Báng (sau khi điều chỉnh địa giới hành chính) và cấm mốc theo quy hoạch chi tiết được duyệt 47.013.873 đồng).

+ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới 488.219.000 đồng (bao gồm: Nâng cấp tuyến đường nội thôn Tả Huổi Tráng 1, xã Tủa Thành 223.445.000 đồng; Thủy lợi Nà Luông Tỉnh Bản Đun xã Mường Đun 68.211.000 đồng; Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường từ thôn Bản Hột đi Bản Kép xã Mường Đun 86.854.000 đồng; Nâng cấp đường nội thôn Tiên Phong xã Mường Báng 77.036.000 đồng; Nhà văn hóa thôn Từ Ngài 1 xã Mường Báng 17.953.000 đồng; Nâng cấp đường nội thôn Nà Áng xã Mường Báng 14.720.000 đồng).

+ Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững 5.382.505.000 đồng (Nước sinh hoạt trung tâm xã Trung Thu huyện Tủa Chùa).

- **Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội** 8.863.038.698 đồng (bao gồm: Nguồn tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện tăng lương cơ sở các cơ quan, đơn vị; ngân sách cấp xã, thị trấn 1.230.291.042 đồng).

- **Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước** 410.974.805 đồng (bao gồm: Các đơn vị trường trực thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo: Trường PTDTBT Tiểu học Kim Đồng 4.005.433 đồng, Trường PTDTBT Tiểu học Mường Báng 9.935.892 đồng, Trường Tiểu học

Thị trấn Tủa Chùa 24 đồng; UBMT Tổ quốc Việt Nam huyện 90.851.550 đồng; Phòng Lao động Thương binh và Xã hội 66.300 đồng; Hội Nông dân 27.343.000 đồng; Huyện đoàn 28.116.000 đồng; UBND các xã thị trấn 248.742.617 đồng).

- **Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán** 6.376.281.691 đồng (bao gồm: Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững 140.218.750 đồng; Kinh phí để thực hiện giao đất, giao rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp 1.780.000.000 đồng; Khắc phục hậu quả thiên tai, đảm bảo giao thông bước 1 tuyến đường Đèo Gió - Vàng Chua xã Sinh Phình; Tà Huổi Tráng - Đê Chu xã Tủa Thành, huyện Tủa Chùa 936.441 đồng; Kinh phí để thực hiện chính sách theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 và Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ 3.806.126.500 đồng; Kinh phí để thực hiện chính sách theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ 649.000.000 đồng).

- **Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật ngân sách Nhà nước được cấp có thẩm quyền quyết định cho phép sử dụng vào năm sau** 6.740.095.153 đồng (bao gồm: Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên còn lại những tháng cuối năm 2020 (tại Quyết định số 1554/QĐUBND ngày 27/7/2020 của UBND huyện Tủa Chùa) 1.136.790.000 đồng; Tăng thu ngân sách địa phương năm 2021 để thực hiện cải cách tiền lương năm 2022 là 1.483.722.594 đồng; Tăng thu ngân sách địa phương năm 2022 để thực hiện cải cách tiền lương năm 2023 là 2.719.000.000 đồng; Số tăng thu ngân sách năm 2021 chưa phân bổ 235.582.559 đồng; Số tăng thu ngân sách năm 2022 chưa phân bổ 1.165.000.000 đồng).

- **Kinh phí khác theo quy định của pháp luật** 34.551.340.653 đồng (bao gồm: Kinh phí thực hiện hỗ trợ người dân gặp khó khăn trong đại dịch Covid-19 (tại Quyết định số 673/QĐ-UBND ngày 10/7/2020 của UBND tỉnh Điện Biên) 178.475.650 đồng; kinh phí đấu giá đất 45.019.741 đồng; Kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ 388.276.360 đồng; Hỗ trợ sản xuất nông nghiệp 150.968.810 đồng; Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa 21.037.900 đồng; Kinh phí đội tuyên truyền lưu động 178.379.322 đồng; Kinh phí để thực hiện chính sách theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 và Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ 440.483.800 đồng; Kinh phí để thực hiện chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC 133.075.657 đồng; Kinh phí để thực hiện chính sách theo Nghị định số 105/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ 1.070.954.473 đồng; Kinh phí để thực hiện chính sách theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ 3.130.649.832 đồng; Kinh phí dự phòng ngân sách 330.301.820 đồng; Kinh phí sự nghiệp môi trường 66.247.767 đồng; Kinh phí thực hiện phòng chống covid-19 là 36.474.943 đồng; Kinh phí để thực hiện chi trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội năm 2021 theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày

15/3/2021 là 11.159.974.919 đồng; Kinh phí nâng cấp sửa chữa các công trình 359.466.255 đồng; Kinh phí mua sắm tài sản 501.338.847 đồng; Kinh phí miễn giảm thủy lợi phí 87.283.847 đồng; Kinh phí chi thường xuyên khác 503.069.285 đồng; Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững vốn sự nghiệp 7.188.168.745 đồng; Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi vốn sự nghiệp 7.564.695.324 đồng; Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới vốn sự nghiệp 1.016.997.360 đồng).

(chi tiết tại phụ biểu số 01 đính kèm)

## **B. THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

Tổng chi ngân sách địa phương thực hiện đến ngày 31/5/2023: 232.673.215.406 đồng, đạt 39% dự toán giao; so với cùng kỳ năm 2022 tăng 21%. Ước thực hiện đến ngày 30/6/2023: 276.757.742.300 đồng, đạt 47% dự toán giao, chi tiết các khoản chi như sau:

**I. Chi cân đối ngân sách địa phương:** Thực hiện **214.658.689.106** đồng, đạt 42% dự toán giao; so với cùng kỳ năm 2022 tăng 12%. Ước thực hiện đến ngày 30/6/2023: 243.386.626.000 đồng, đạt 48% dự toán giao, trong đó:

**1. Chi đầu tư:** Thực hiện 18.026.626.000 đồng, đạt 103% dự toán giao; so với cùng kỳ năm 2022 tăng 218%. Ước thực hiện đến ngày 30/6/2023: 20.126.626.000 đồng, đạt 115% dự toán giao.

**2. Chi thường xuyên:** Thực hiện 196.632.063.106 đồng, đạt 41% dự toán giao; so với cùng kỳ năm 2022 tăng 6%. Ước thực hiện đến ngày 30/6/2023: 223.260.000.000 đồng, đạt 47% dự toán giao, cụ thể các lĩnh vực chi như sau:

- Chi quốc phòng: Thực hiện 4.719.586.770 đồng, đạt 52% dự toán giao; so với cùng kỳ năm 2022 tăng 33%. Ước thực hiện đến ngày 30/6/2023: 5.000.000.000 đồng, đạt 55% dự toán giao.

- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội: Thực hiện 2.740.201.400 đồng, đạt 49% dự toán giao; so với cùng kỳ năm 2022 tăng 139%. Ước thực hiện đến ngày 30/6/2023: 2.900.000.000 đồng, đạt 52% dự toán giao.

- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo: Thực hiện 129.828.726.430 đồng, đạt 45% dự toán giao; so với cùng kỳ năm 2022 tăng 14%. Ước thực hiện đến ngày 30/6/2023: 150.000.000.000 đồng, đạt 52% dự toán giao.

- Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: Ước thực hiện đến ngày 30/6/2023: 60.000.000 đồng, đạt 24% dự toán giao.

- Chi sự nghiệp Văn hóa - Truyền thanh - Truyền hình: Thực hiện 2.071.877.408 đồng, đạt 39% dự toán giao; so với cùng kỳ năm 2022 bằng 62%. Ước thực hiện đến ngày 30/6/2023: 2.300.000.000 đồng, đạt 43% dự toán giao.

- Chi sự nghiệp môi trường: Thực hiện 23.250.000 đồng, đạt 1% dự toán giao; so với cùng kỳ năm 2022 bằng 5%. Ước thực hiện đến ngày 30/6/2023: 500.000.000 đồng, đạt 19% dự toán giao.

- Chi đảm bảo xã hội: Thực hiện 12.021.682.650 đồng, đạt 49% dự toán giao; so với cùng kỳ năm 2022 tăng 103%. Ước thực hiện đến ngày 30/6/2023: 13.000.000.000 đồng, đạt 53% dự toán giao.

- Chi sự nghiệp kinh tế: Thực hiện 9.892.604.017 đồng, đạt 40% dự toán giao; so với cùng kỳ năm 2022 bằng 96%. Ước thực hiện đến ngày 30/6/2023: 11.000.000.000 đồng, đạt 45% dự toán giao.

- Chi quản lý hành chính: Thực hiện 34.604.109.781 đồng, đạt 36% dự toán giao; so với cùng kỳ năm 2022 bằng 85%. Ước thực hiện đến ngày 30/6/2023: 38.000.000.000 đồng, đạt 39% dự toán giao.

- Chi hỗ trợ các đơn vị: Thực hiện 500.000.000 đồng, đạt 93% dự toán giao; so với cùng kỳ năm 2022 bằng 100%. Ước thực hiện đến ngày 30/6/2023: 500.000.000 đồng, đạt 93% dự toán giao.

**3. Chi từ nguồn tăng thu trên địa bàn:** Chưa thực hiện.

**4. Dự phòng ngân sách:** Thực hiện 2.121.600.000 đồng, đạt 21% dự toán giao; so với cùng kỳ năm 2022 bằng 31%.

**5. Chi khác ngân sách:** Thực hiện đến ngày 30/6/2023: 684.736 đồng, đạt 43% dự toán giao, (bao gồm: Nguồn chi khác ngân sách phân bổ 503.736.000 đồng; nguồn tiền lương và các khoản có tính chất như lương phân bổ 181.000.000 đồng; số còn lại 916.000.000 đồng, tiền lương và các khoản có tính chất như lương phân bổ chi tiết sau).

**6. Nguồn tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương:** Chưa thực hiện.

## **II. Chi Chương trình mục tiêu quốc gia:**

**1. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.** Thực hiện 2.163.821.000 đồng, đạt 6% dự toán giao. Ước thực hiện đến ngày 30/6/2023: 8.506.411.000 đồng, đạt 25% dự toán giao, trong đó:

- Vốn đầu tư: Thực hiện 1.026.000.000 đồng, đạt 36% dự toán giao; so với cùng kỳ năm 2022 bằng 85%. Ước thực hiện đến ngày 30/6/2023: 2.526.000.000 đồng, đạt 168% dự toán giao.

- Vốn sự nghiệp: Thực hiện 1.137.821.000 đồng, đạt 4% dự toán giao. Ước thực hiện đến ngày 30/6/2023: 5.980.411.000 đồng, đạt 19% dự toán giao.

**2. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.** Thực hiện 12.029.897.000 đồng, đạt 566% dự toán giao. Ước thực hiện đến ngày 30/6/2023: 12.029.897.000 đồng, đạt 566% dự toán giao, trong đó:

- Vốn đầu tư: Thực hiện 12.029.897.000 đồng, đạt 566% dự toán giao. Ước thực hiện đến ngày 30/6/2023: 12.029.897.000 đồng, đạt 566% dự toán giao.

- Vốn sự nghiệp: Chưa thực hiện.

**3. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.** Thực hiện 3.585.808.300 đồng, đạt 8% dự toán giao. Ước thực hiện đến ngày 30/6/2023: 12.485.808.300 đồng, đạt 27% dự toán giao, trong đó:

- Vốn đầu tư: Thực hiện 1.771.319.000 đồng, Ước thực hiện đến ngày 30/6/2023: 1.771.319.000 đồng, đạt 168% dự toán giao.

- Vốn sự nghiệp: Thực hiện 1.814.489.300 đồng, đạt 4% dự toán giao. Ước thực hiện đến ngày 30/6/2023: 10.714.489.300 đồng, đạt 23% dự toán giao.

*(chi tiết theo phụ biểu số 02 đính kèm)*

**III. Chi thực hiện chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác:** Thực hiện 235.000.000 đồng, đạt 36% dự toán giao. Ước thực hiện đến ngày 30/6/2023: 349.000.000 đồng, đạt 54% dự toán giao.

**IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên:** Thực hiện 752.484.852 đồng.

## **C. THU - CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ**

**1. Thu ngân sách Nhà nước:** Tổng thu ngân sách cấp xã thực hiện đến ngày 31/5/2023: 35.949.563.232 đồng, đạt 34% dự toán huyện giao, trong đó thu ngân sách trên địa bàn thực hiện 315.418.678 đồng, đạt 55% dự toán giao. Ước thực hiện đến ngày 30/6/2023: 54.990.144.554 đồng, đạt 51% dự toán huyện giao.

**2. Chi ngân sách nhà nước:** Tổng chi ngân sách cấp xã thực hiện đến ngày 31/5/2023: 25.789.504.522 đồng, đạt 24% dự toán huyện giao, trong đó chi bổ sung cân đối 25.166.892.522 đồng, đạt 38% dự toán huyện giao; chi bổ sung có mục tiêu 622.612.000 đồng, đạt 2% dự toán huyện giao. Ước thực hiện đến ngày 30/6/2023: 45.427.843.223 đồng, đạt 43% dự toán huyện giao.

### **3. Chi tiết thu, chi ngân sách cấp xã**

#### **3.1. UBND thị trấn Tủa Chùa**

- Thu ngân sách: Thực hiện 3.002.264.650 đồng, đạt 32% dự toán huyện giao, trong đó thu trên địa bàn 229.024.230 đồng, đạt 85% dự toán huyện giao. Ước thực hiện đến ngày 30/6/2023: 4.808.240.420 đồng, đạt 52% dự toán huyện giao.

- Chi ngân sách: Thực hiện 2.145.315.650 đồng, đạt 24% dự toán huyện giao. Ước thực hiện đến ngày 30/6/2023: 4.000.000.000 đồng, đạt 44% dự toán huyện giao.

#### **3.2. UBND xã Mường Báng**

- Thu ngân sách: Thực hiện 4.344.736.762 đồng, đạt 46% dự toán huyện giao, trong đó thu trên địa bàn 15.434.201 đồng, đạt 51% dự toán huyện giao. Ước thực hiện đến ngày 30/6/2023: 4.349.302.561 đồng, đạt 46% dự toán huyện giao.

- Chi ngân sách: Thực hiện 3.432.521.484 đồng, đạt 36% dự toán huyện giao. Ước thực hiện đến ngày 30/6/2023: 4.300.000.000 đồng, đạt 46% dự toán huyện giao.

### **3.3. UBND xã Xá Nhè**

- Thu ngân sách: Thực hiện 3.080.758.740 đồng, đạt 25% dự toán huyện giao, trong đó thu trên địa bàn 13.251.467 đồng, đạt 33% dự toán huyện giao. Ước thực hiện đến ngày 30/6/2023: 4.027.507.273 đồng, đạt 33% dự toán huyện giao.

- Chi ngân sách: Thực hiện 2.318.612.092 đồng, đạt 19% dự toán huyện giao. Ước thực hiện đến ngày 30/6/2023: 3.132.742.988 đồng, đạt 26% dự toán huyện giao.

### **3.4. UBND xã Mường Đun**

- Thu ngân sách: Thực hiện 2.896.798.073 đồng, đạt 40% dự toán huyện giao, trong đó thu trên địa bàn 6.628.000 đồng, đạt 30% dự toán huyện giao. Ước thực hiện đến ngày 30/6/2023: 3.552.170.073 đồng, đạt 49% dự toán huyện giao.

- Chi ngân sách: Thực hiện 1.785.072.479 đồng, đạt 24% dự toán huyện giao. Ước thực hiện đến ngày 30/6/2023 3.050.000.000 đồng, đạt 42% dự toán huyện giao.

### **3.5. UBND xã Tủa Thành**

- Thu ngân sách: Thực hiện 3.018.211.961 đồng, đạt 33% dự toán huyện giao, trong đó thu trên địa bàn 5.060.000 đồng, đạt 23% dự toán huyện giao. Ước thực hiện đến ngày 30/6/2023: 7.339.151.961 đồng, đạt 79% dự toán huyện giao.

- Chi ngân sách: Thực hiện 2.042.435.949 đồng, đạt 22% dự toán huyện giao. Ước thực hiện đến ngày 30/6/2023: 3.700.000.000 đồng, đạt 40% dự toán huyện giao.

### **3.6. UBND xã Huổi Sớ**

- Thu ngân sách: Thực hiện 2.463.566.346 đồng, đạt 33% dự toán huyện giao, trong đó thu trên địa bàn 10.100.000 đồng, đạt 46% dự toán huyện giao. Ước thực hiện đến ngày 30/6/2023: 3.665.466.346 đồng, đạt 49% dự toán huyện giao.

- Chi ngân sách: Thực hiện 1.646.609.460 đồng, đạt 22% dự toán huyện giao. Ước thực hiện đến ngày 30/6/2023: 3.563.000.000 đồng, đạt 48% dự toán huyện giao.

### **3.7. UBND xã Sính Phình**

- Thu ngân sách: Thực hiện 3.184.950.970 đồng, đạt 30% dự toán huyện giao, trong đó thu trên địa bàn 4.282.267 đồng, đạt 17% dự toán huyện giao. Ước thực hiện đến ngày 30/6/2023: 6.307.668.703 đồng, đạt 59% dự toán huyện giao.

- Chi ngân sách: Thực hiện 2.384.459.387 đồng, đạt 23% dự toán huyện giao. Ước thực hiện đến ngày 30/6/2023: 5.721.000.000 đồng, đạt 54% dự toán huyện giao.

### **3.8. UBND xã Tả Phìn**

- Thu ngân sách: Thực hiện 2.864.285.470 đồng, đạt 30% dự toán huyện giao, trong đó thu trên địa bàn 780.000 đồng, đạt 4% dự toán huyện giao. Ước thực hiện đến ngày 30/6/2023: 7.214.505.470 đồng, đạt 75% dự toán huyện giao.

- Chi ngân sách: Thực hiện 2.244.038.058 đồng, đạt 23% dự toán huyện giao. Ước thực hiện đến ngày 30/6/2023: 6.566.228.000 đồng, đạt 69% dự toán huyện giao.

### **3.9. UBND xã Trung Thu**

- Thu ngân sách: Thực hiện 2.965.544.953 đồng, đạt 36% dự toán huyện giao, trong đó thu trên địa bàn 1.652.229 đồng, đạt 8% dự toán huyện giao. Ước thực hiện đến ngày 30/6/2023: 3.465.892.724 đồng, đạt 42% dự toán huyện giao.

- Chi ngân sách: Thực hiện 1.885.989.224 đồng, đạt 23% dự toán huyện giao. Ước thực hiện đến ngày 30/6/2023: 2.094.872.235 đồng, đạt 26% dự toán huyện giao.

### **3.10. UBND xã Tả Sìn Thàng**

- Thu ngân sách: Thực hiện 2.504.447.210 đồng, đạt 32% dự toán huyện giao, trong đó thu trên địa bàn 14.456.284 đồng, đạt 29% dự toán huyện giao. Ước thực hiện đến ngày 30/6/2023: 3.529.990.926 đồng, đạt 45% dự toán huyện giao.

- Chi ngân sách: Thực hiện 1.872.999.918 đồng, đạt 24% dự toán huyện giao. Ước thực hiện đến ngày 30/6/2023: 3.500.000.000 đồng, đạt 45% dự toán huyện giao.

### **3.11. UBND xã Lao Xả Phình**

- Thu ngân sách: Thực hiện 2.534.585.389 đồng, đạt 36% dự toán huyện giao, trong đó thu trên địa bàn 14.000.000 đồng, đạt 70% dự toán huyện giao. Ước thực hiện đến ngày 30/6/2023: 3.534.585.389 đồng, đạt 50% dự toán huyện giao.

- Chi ngân sách: Thực hiện 1.646.045.294 đồng, đạt 24% dự toán huyện giao. Ước thực hiện đến ngày 30/6/2023: 2.700.000.000 đồng, đạt 39% dự toán huyện giao.

### **3.12. UBND xã Sín Chải**

- Thu ngân sách: Thực hiện 3.089.412.708 đồng, đạt 35% dự toán huyện giao, trong đó thu trên địa bàn 750.000 đồng, đạt 3% dự toán huyện giao. Ước thực hiện đến ngày 30/6/2023: 3.195.662.708 đồng, đạt 36% dự toán huyện giao.

- Chi ngân sách: Thực hiện 2.385.405.527 đồng, đạt 27% dự toán huyện giao. Ước thực hiện đến ngày 30/6/2023: 3.100.000.000 đồng, đạt 35% dự toán huyện giao.

*(chi tiết theo phụ lục biểu số 03, 04, 05 đính kèm)*

## **D. VỀ QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022**

Tình hình quyết toán ngân sách năm đối với các đơn vị dự toán và quyết toán ngân sách huyện cơ bản được thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản quy định hiện hành. Tuy nhiên, trong công tác quyết toán ngân sách còn một số những tồn tại, hạn chế: Một số đơn vị dự toán và UBND các xã, thị trấn nộp báo cáo quyết toán ngân sách còn chậm theo quy định, ảnh hưởng đến tiến độ tổng hợp quyết toán ngân sách địa phương chung của toàn huyện; việc lập hồ sơ quyết toán một số công trình đã hoàn thành còn chậm, báo cáo quyết toán chưa đảm bảo theo quy định tại Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công và Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11/11/2021 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn Nhà nước.

## **E. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

### **1. Về nhiệm vụ thu ngân sách**

- Công tác quản lý, điều hành ngân sách cơ bản thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các quy định hiện hành. Căn cứ Quyết định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và dự toán ngân sách tỉnh giao. UBND huyện thực hiện phân bổ giao dự toán thu ngân sách cho các cơ quan, đơn vị theo đúng quy định hiện hành trên cơ sở dự toán xây dựng đã lập. Các khoản thu cơ bản sát với tình hình thực tế nguồn thu trên địa bàn huyện do đó kết quả thu ngân sách trên địa thực hiện 5 tháng đầu năm đã đạt 58% dự toán tỉnh giao và đạt 56% dự toán huyện giao; so với cùng kỳ năm 2022 tăng 27%. Ước thực hiện đến ngày 30/6/2023: 8.447.000.000 đồng, đạt 63% dự toán tỉnh giao và đạt 60% dự toán huyện giao.

**2. Về nhiệm vụ chi ngân sách:** Chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2023 đã cơ bản đáp ứng được các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh và thực hiện các chính sách an sinh xã hội như: Chi trả thực hiện chính sách bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, Kinh phí thực hiện chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT - BLĐT BXH-BTC; Hỗ trợ theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP; Kinh phí hỗ trợ học sinh bán trú và trường phổ thông bán trú theo Nghị định 116/NĐ-CP, Kinh phí thực hiện Nghị định 81/2021/NĐ-CP.

- Một số nhiệm vụ chi phát sinh như nguồn vốn giao đầu năm nhưng chưa phân bổ chi tiết, nguồn vốn tỉnh giao bổ sung..., UBND huyện đã xin ý kiến của Thường trực Huyện ủy, Ban Thường vụ Huyện ủy, thống nhất với Thường trực HĐND huyện phân bổ, giao chi tiết cho các cơ quan, đơn vị để triển khai thực hiện đảm bảo kịp thời, đúng quy định.

### **3. Về công tác quản lý, điều hành ngân sách năm 2023**

- Để thực hiện tốt các quy định về quản lý, điều hành ngân sách địa phương và chương trình giải pháp chỉ đạo điều hành thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2023, trên cơ sở Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của UBND tỉnh Điện Biên, UBND huyện đã ban hành Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 7/02/2023 của UBND huyện Tủa Chùa về việc ban hành Quy định về quản lý, điều hành ngân sách năm 2023 trên địa bàn huyện; chỉ đạo, quán triệt các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn nghiêm túc thực hiện, bám sát dự toán ngân sách đã được giao chủ động triển khai thực hiện nhiệm vụ chi đáp ứng kịp thời những nhiệm vụ cần thiết, thực hành tiết kiệm chống lãng phí, cân đối các khoản chi cho phù hợp với nhiệm vụ của đơn vị.

### **4. Một số tồn tại, hạn chế và nguyên nhân**

#### **4.1. Tồn tại, hạn chế**

- Một số sắc thuế đạt thấp như thu cấp quyền khai thác khoáng sản đạt 0,03%; thuế tài nguyên đạt 13%. Kết quả thực hiện giao thu ngân sách của một số đơn vị giao thu còn chậm. *(chi tiết tại phụ biểu số 05 đính kèm).*

- Công tác giải ngân thực hiện một số nguồn vốn còn chậm như: Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ; chi sự nghiệp môi trường; chi chương trình mục tiêu quốc gia; kinh phí miễn giảm thủy lợi phí...

#### **4.2. Nguyên nhân**

##### **- Nguyên nhân khách quan:**

+ Thời tiết, khí hậu diễn biến bất thường cũng ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình thi công của các loại công trình hạ tầng cơ sở.

+ Một số nguồn vốn giao cho các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn giải ngân chậm là do đang tiến hành tổ chức lập, xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện nên chưa có khối lượng để giải ngân.

+ Một số dự án khởi công mới được bố trí kế hoạch vốn nhưng do trình tự, thủ tục chuẩn bị đầu tư, GMMB, lựa chọn nhà thầu còn phức tạp cũng gây ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện giải ngân vốn.

##### **- Nguyên nhân chủ quan:**

+ Khả năng thu hút các nguồn lực đầu tư phát triển gặp nhiều khó khăn, nguồn vốn chủ yếu do Trung ương và tỉnh trợ cấp, chưa đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

+ Một số đơn vị, địa phương chưa chủ động, chưa quyết liệt đến công tác thu ngân sách trên địa bàn nộp vào NSNN theo quy định.

+ Công tác quản lý, chỉ đạo điều hành và phối hợp trong thực hiện nhiệm vụ được UBND huyện giao của một số cơ quan, đơn vị, địa phương chưa kịp thời, quyết liệt, hiệu quả chưa cao.

## **Phần thứ hai**

### **NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH DỰ TOÁN THU, CHI 6 THÁNG CUỐI NĂM 2023**

#### **I. VỀ THU NGÂN SÁCH**

Dự toán thu năm 2023 giao cho các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn là mức tối thiểu; căn cứ vào kết quả tình hình phát triển trên địa bàn các xã, thị trấn và kết quả thu ngân sách năm 2023 và các chế độ, chính sách hiện hành, phấn đấu khai thác mọi nguồn thu và chống thất thu ngân sách, phấn đấu mức thu ngân sách năm 2023 cao hơn dự toán thu ngân sách được HĐND huyện giao. Để thực hiện được mục tiêu, nhiệm vụ trên cần thực hiện tốt một số nhiệm vụ sau:

- Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện, UBND các xã, thị trấn, Ban Quản lý dự án các công trình huyện, Chi cục Thuế khu vực Tuần Giáo - Tòa Chùa, Kho bạc Nhà nước huyện tiếp tục nghiên cứu, triển khai thực hiện các nội dung tại Thông tư số 108/TT-BTC ngày 08/12/2021 của Bộ Tài chính quy định về quản lý, sử dụng các khoản thu từ hoạt động tư vấn, quản lý dự án của các chủ đầu tư, ban quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công.

- Tăng cường công tác quản lý tài sản công, quản lý sử dụng đất từ khâu quy hoạch sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất... để quản lý và thu ngân sách đầy đủ, kịp thời theo đúng chế độ quy định.

- Chi cục Thuế khu vực Tuần Giáo - Tòa Chùa phối hợp chặt chẽ với phòng, ban chuyên môn trong công tác quản lý thu thuế; chỉ đạo quản lý thu thuế đối với công trình xây dựng cơ bản trên địa bàn bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác;

- Phòng Tài chính - Kế hoạch phối hợp với Kho bạc Nhà nước huyện tiếp tục đôn đốc, thu nộp kịp thời các khoản thu hồi theo biên bản kiểm tra xét duyệt quyết toán hàng năm.

#### **II. VỀ CHI NGÂN SÁCH**

##### **1. Nhiệm vụ chi đầu tư**

- Rà soát, bố trí, điều chỉnh vốn cho các công trình dự án tiếp chi, các công trình đã có khối lượng hoàn thành để tránh nợ đọng khối lượng XDCB, hạn chế việc hủy bỏ vốn đảm bảo theo quy định;

- Thường xuyên kiểm tra chất lượng các công trình, đôn đốc các chủ đầu tư, đại diện chủ đầu tư, nhà thầu, kịp thời tháo gỡ những khó khăn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện thi công và giải ngân các dự án đảm bảo đúng kế hoạch.

## **2. Nhiệm vụ chi thường xuyên**

- Các cơ quan, ban ngành, đoàn thể huyện, UBND các xã, thị trấn tổ chức thực hiện dự toán chi đúng chế độ chính sách trên tinh thần tiết kiệm, thực hiện các mục tiêu kiểm chế lạm phát, tăng cường kỷ cương, kỷ luật trong chi tiêu công quỹ, kiểm soát chi chặt chẽ, đảm bảo đúng tiêu chuẩn, định mức, chế độ nhà nước quy định. Căn cứ dự toán HĐND huyện giao, các cơ quan, đơn vị chủ động sắp xếp thứ tự ưu tiên, đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ chính trị quan trọng, nâng cao hiệu quả tiết kiệm chi ngân sách;

- Thực hiện tốt việc công khai quyết toán thu, chi ngân sách năm 2022 ở các cấp ngân sách và tất cả các đơn vị dự toán theo đúng quy định về thời gian, nội dung của nhà nước đã ban hành;

- Tăng cường công tác quản lý, điều hành ngân sách, thực hiện tốt công tác thanh kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện dự toán ngân sách đối với các đơn vị dự toán;

- Các đơn vị dự toán chấp hành nghiêm chế độ báo cáo tình hình thực hiện dự toán ngân sách theo quy định.

Trên đây là Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi 6 tháng đầu năm; nhiệm vụ, giải pháp điều hành dự toán thu, chi 6 tháng cuối năm 2023 của UBND huyện Tủa Chùa./.

### ***Nơi nhận:***

- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Ủy ban MTTQVN huyện;
- Các cơ quan, phòng, ban, đoàn thể huyện;
- TT HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Trang Công TTĐT huyện;
- Lưu: VT, TCKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Lường Tuấn Anh**

## TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

(kèm theo Báo cáo số 242/BC-UBND ngày 01/6/2023 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

Stt	NỘI DUNG	Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện giao	Thực hiện 6 tháng năm 2022	Thực hiện đến 31/5/2023	Ước thực hiện 6 tháng năm 2023	So sánh (%)				
							Tỷ lệ thực hiện so với dự toán giao		Tỷ lệ ước thực hiện năm 2023 so với dự toán giao		TH/Cùng kỳ 2022
							Thực hiện/Tỉnh giao	Thực hiện/huyện giao	Thực hiện/Tỉnh giao	Thực hiện/huyện giao	
A	B	I	2	3	4	5	5=4/1	6=4/2	8=5/1	9=5/2	7=4/3
	<b>THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>592,523,000,000</b>	<b>593,123,000,000</b>	<b>289,090,154,829</b>	<b>354,089,580,466</b>	<b>369,639,607,877</b>	<b>60%</b>	<b>60%</b>	<b>62%</b>	<b>62%</b>	<b>122%</b>
	<b>THU NGÂN SÁCH ĐP HƯỞNG THEO PHÂN CẤP</b>	<b>591,023,000,000</b>	<b>591,623,000,000</b>	<b>288,217,245,059</b>	<b>353,305,100,374</b>	<b>368,808,607,877</b>	<b>60%</b>	<b>60%</b>	<b>62%</b>	<b>62%</b>	<b>123%</b>
<b>I</b>	<b>THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>13,500,000,000</b>	<b>14,100,000,000</b>	<b>6,209,627,560</b>	<b>7,896,972,589</b>	<b>8,447,000,000</b>	<b>58%</b>	<b>56%</b>	<b>63%</b>	<b>60%</b>	<b>127%</b>
-	<i>Thu ngân sách huyện, xã hưởng</i>	<i>12,000,000,000</i>	<i>12,600,000,000</i>	<i>5,336,717,790</i>	<i>7,112,492,497</i>	<i>7,616,000,000</i>	<i>59%</i>	<i>56%</i>	<i>63%</i>	<i>60%</i>	<i>133%</i>
+	<i>Ngân sách huyện hưởng</i>	<i>11,330,000,000</i>	<i>11,890,000,000</i>	<i>5,058,628,136</i>	<i>6,811,073,819</i>	<i>7,260,000,000</i>	<i>60%</i>	<i>57%</i>	<i>64%</i>	<i>61%</i>	<i>135%</i>
+	<i>Ngân sách xã hưởng</i>	<i>670,000,000</i>	<i>710,000,000</i>	<i>278,089,654</i>	<i>301,418,678</i>	<i>356,000,000</i>	<i>45%</i>	<i>42%</i>	<i>53%</i>	<i>50%</i>	<i>108%</i>
-	<i>Ngân sách Trung ương hưởng</i>	<i>1,500,000,000</i>	<i>1,500,000,000</i>	<i>841,163,365</i>	<i>775,980,092</i>	<i>821,000,000</i>	<i>52%</i>	<i>52%</i>	<i>55%</i>	<i>55%</i>	<i>92%</i>
-	<i>Ngân sách Tỉnh hưởng</i>	-	-	<i>31,746,405</i>	<i>8,500,000</i>	<i>10,000,000</i>					<i>27%</i>
<b>1</b>	<b>Thu từ khu vực CTN, dịch vụ ngoài quốc doanh</b>	<b>6,000,000,000</b>	<b>6,420,000,000</b>	<b>1,905,133,593</b>	<b>3,095,508,608</b>	<b>3,270,000,000</b>	<b>52%</b>	<b>48%</b>	<b>55%</b>	<b>51%</b>	<b>162%</b>
-	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>	<i>3,000,000,000</i>	<i>3,200,000,000</i>	<i>1,184,292,905</i>	<i>2,507,909,575</i>	<i>2,600,000,000</i>	<i>84%</i>	<i>78%</i>	<i>87%</i>	<i>81%</i>	<i>212%</i>
-	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>200,000,000</i>	<i>220,000,000</i>	<i>106,691,117</i>	<i>62,805,329</i>	<i>70,000,000</i>	<i>31%</i>	<i>29%</i>	<i>35%</i>	<i>32%</i>	<i>59%</i>
-	<i>Thuế tài nguyên</i>	<i>2,800,000,000</i>	<i>3,000,000,000</i>	<i>614,149,571</i>	<i>524,793,704</i>	<i>600,000,000</i>	<i>19%</i>	<i>17%</i>	<i>21%</i>	<i>20%</i>	<i>85%</i>
<b>2</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>1,800,000,000</b>	<b>1,900,000,000</b>	<b>1,084,206,613</b>	<b>1,369,004,897</b>	<b>1,470,000,000</b>	<b>76%</b>	<b>72%</b>	<b>82%</b>	<b>77%</b>	<b>126%</b>
-	<i>Ngân sách huyện hưởng</i>	<i>1,620,000,000</i>	<i>1,680,000,000</i>	<i>1,021,564,049</i>	<i>1,300,019,834</i>	<i>1,400,000,000</i>	<i>80%</i>	<i>77%</i>	<i>86%</i>	<i>83%</i>	<i>127%</i>
-	<i>Ngân sách xã hưởng</i>	<i>180,000,000</i>	<i>220,000,000</i>	<i>62,642,564</i>	<i>68,985,063</i>	<i>70,000,000</i>	<i>38%</i>	<i>31%</i>	<i>39%</i>	<i>32%</i>	<i>110%</i>
<b>3</b>	<b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>			<b>4,203,569</b>	<b>494,255</b>	<b>1,000,000</b>					<b>12%</b>
<b>4</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>1,150,000,000</b>	<b>1,200,000,000</b>	<b>735,493,445</b>	<b>472,432,222</b>	<b>480,000,000</b>	<b>41%</b>	<b>39%</b>	<b>42%</b>	<b>40%</b>	<b>64%</b>
<b>5</b>	<b>Thu cấp quyền khai thác khoáng sản</b>	<b>650,000,000</b>	<b>650,000,000</b>	<b>475,873,529</b>	<b>476,095,810</b>	<b>490,000,000</b>	<b>73%</b>	<b>73%</b>	<b>75%</b>	<b>75%</b>	
-	<i>Cơ quan Trung ương cấp phép</i>	<i>450,000,000</i>	<i>450,000,000</i>	<i>339,639,960</i>	<i>476,095,810</i>	<i>490,000,000</i>	<i>106%</i>	<i>106%</i>	<i>109%</i>	<i>109%</i>	
	<i>Trong đó: + Trung ương hưởng (70%)</i>	<i>315,000,000</i>	<i>315,000,000</i>	<i>313,944,960</i>	<i>313,944,960</i>	<i>320,000,000</i>	<i>100%</i>	<i>100%</i>	<i>102%</i>	<i>102%</i>	
	<i>+ Địa phương hưởng (30%)</i>	<i>135,000,000</i>	<i>135,000,000</i>	<i>25,695,000</i>	<i>162,150,850</i>	<i>170,000,000</i>	<i>120%</i>	<i>120%</i>	<i>126%</i>	<i>126%</i>	

-	Cơ quan địa phương cấp phép	200,000,000	200,000,000	136,233,569			0%	0%	0%	0%	
<b>6</b>	<b>Thu phí, lệ phí</b>	<b>550,000,000</b>	<b>560,000,000</b>	<b>258,735,600</b>	<b>370,022,514</b>	<b>421,000,000</b>	<b>67%</b>	<b>66%</b>	<b>77%</b>	<b>75%</b>	<b>143%</b>
-	Ngân sách TW hưởng	50,000,000	50,000,000	20,660,900	195,125	1,000,000	0%	0%	2%	2%	1%
-	Ngân sách huyện hưởng	200,000,000	210,000,000	93,493,700	217,853,389	220,000,000	109%	104%	110%	105%	233%
-	Ngân sách xã hưởng	350,000,000	350,000,000	144,581,000	151,974,000	200,000,000	43%	43%	57%	57%	105%
<b>7</b>	<b>Tiền thuê mặt đất, mặt nước</b>	<b>800,000,000</b>	<b>800,000,000</b>	<b>178,174,637</b>	<b>845,253,192</b>	<b>900,000,000</b>	<b>106%</b>	<b>106%</b>	<b>113%</b>	<b>113%</b>	
<b>8</b>	<b>Thu tiền sử dụng đất</b>	<b>1,000,000,000</b>	<b>1,000,000,000</b>	<b>311,700,250</b>	<b>563,000,800</b>	<b>650,000,000</b>	<b>56%</b>	<b>56%</b>	<b>65%</b>	<b>65%</b>	<b>181%</b>
-	Thu đầu giá quyền sử dụng đất	700,000,000	700,000,000	-	-	-	0%	0%	0%	0%	
+	Ngân sách huyện hưởng	560,000,000	560,000,000				0%	0%	0%	0%	
+	Ngân sách xã hưởng	140,000,000	140,000,000				0%	0%	0%	0%	
-	Thu cấp quyền sử dụng đất trên địa bàn xã (ngân sách huyện hưởng)	300,000,000	300,000,000	311,700,250	517,535,440	600,000,000	173%	173%	200%	200%	166%
-	Thu cấp quyền sử dụng đất trên địa bàn xã (ngân sách xã hưởng)				45,465,360	50,000,000					
<b>9</b>	<b>Thu khác ngân sách</b>	<b>1,500,000,000</b>	<b>1,520,000,000</b>	<b>1,358,654,919</b>	<b>700,160,291</b>	<b>760,000,000</b>	<b>47%</b>	<b>46%</b>	<b>51%</b>	<b>50%</b>	<b>52%</b>
-	Thu ngân sách trung ương hưởng	1,135,000,000	1,135,000,000	506,557,505	461,840,007	500,000,000	41%	41%	44%	44%	91%
-	Thu ngân sách tỉnh hưởng			144,512,000	8,500,000	10,000,000					
-	Thu ngân sách huyện hưởng	365,000,000	385,000,000	651,139,893	200,320,284	220,000,000	55%	52%	60%	57%	31%
-	Thu ngân sách xã hưởng			56,445,521	29,500,000	30,000,000					52%
<b>10</b>	<b>Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác</b>			<b>10,217,000</b>	<b>5,000,000</b>	<b>5,000,000</b>					
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>579,023,000,000</b>	<b>579,023,000,000</b>	<b>250,072,000,000</b>	<b>280,000,000,000</b>	<b>295,000,000,000</b>	<b>48%</b>	<b>48%</b>	<b>51%</b>	<b>51%</b>	<b>112%</b>
1	Thu bổ sung cân đối	495,889,000,000	495,889,000,000	250,000,000,000	239,000,000,000	250,000,000,000	48%	48%	50%	50%	96%
2	Thu bổ sung có mục tiêu, nhiệm vụ khác	83,134,000,000	83,134,000,000	72,000,000	41,000,000,000	45,000,000,000	49%	49%	54%	54%	56944%
<b>III</b>	<b>Thu chuyển nguồn ngân sách</b>			<b>32,808,527,269</b>	<b>66,192,607,877</b>	<b>66,192,607,877</b>					

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 6 THÁNG NĂM 2023**  
(kèm theo Báo cáo số 242/BC-UBND ngày 01/6/2023 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

Stt	NỘI DUNG	Dự toán HĐND huyện giao	Thực hiện 6 tháng năm 2022	Thực hiện đến 31/5/2023	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Tỷ lệ so sánh		
						TH/DT	UTH/DT	TH/Năm trước
A	B	1	2	3	4	4=3/1	6=4/1	5=3/2
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>591,623,000,000</b>	<b>191,511,909,583</b>	<b>232,673,215,406</b>	<b>276,757,742,300</b>	<b>39%</b>	<b>47%</b>	<b>121%</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH</b>	<b>508,489,000,000</b>	<b>191,486,875,918</b>	<b>214,658,689,106</b>	<b>243,386,626,000</b>	<b>42%</b>	<b>48%</b>	<b>112%</b>
<b>1</b>	<b>CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>	<b>18,403,000,000</b>	<b>5,674,188,945</b>	<b>18,026,626,000</b>	<b>20,126,626,000</b>	<b>98%</b>	<b>109%</b>	<b>318%</b>
-	Chi đầu tư XD CB vốn trong nước	17,503,000,000	5,674,188,945	18,026,626,000	20,126,626,000	103%	115%	318%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu cấp quyền sử dụng đất	900,000,000				0%	0%	
<b>2</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>475,708,464,000</b>	<b>185,812,686,973</b>	<b>196,632,063,106</b>	<b>223,260,000,000</b>	<b>41%</b>	<b>47%</b>	<b>106%</b>
-	Chi quốc phòng	9,043,185,000	3,555,198,097	4,719,586,770	5,000,000,000	52%	55%	133%
-	Chi an ninh	5,563,264,000	1,147,000,000	2,740,201,400	2,900,000,000	49%	52%	239%
-	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	287,305,000,000	113,494,046,816	129,891,068,430	150,000,000,000	45%	52%	114%
-	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	250,000,000	-		60,000,000	0%	24%	
-	Trung tâm Văn hóa - Truyền thanh - Truyền hình	5,308,000,000	3,334,233,895	2,071,877,408	2,300,000,000	39%	43%	62%
-	Chi sự nghiệp môi trường	2,610,000,000	494,129,000	23,250,000	500,000,000	1%	19%	5%
-	Chi đảm bảo xã hội	24,686,900,000	6,008,829,281	12,189,365,300	13,000,000,000	49%	53%	203%
-	Chi sự nghiệp kinh tế	24,717,800,000	10,322,950,749	9,892,604,017	11,000,000,000	40%	45%	96%
-	Chi quản lý hành chính	97,030,815,000	40,874,754,135	34,604,109,781	38,000,000,000	36%	39%	85%
-	Hỗ trợ các đơn vị (Chi cục thi hành án; Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH)	535,000,000	500,000,000	500,000,000	500,000,000	93%	93%	100%
<b>3</b>	<b>Chi từ nguồn tăng thu trên địa bàn</b>	<b>600,000,000</b>				<b>0%</b>	<b>0%</b>	
<b>4</b>	<b>Dự phòng ngân sách (không cộng lên tổng số TH)</b>	<b>10,158,000,000</b>	<b>6,753,604,500</b>	<b>2,121,600,000</b>	<b>2,121,600,000</b>	<b>21%</b>	<b>21%</b>	<b>31%</b>
<b>5</b>	<b>Chi khác ngân sách (không cộng lên tổng số TH)</b>	<b>1,600,736,000</b>	<b>1,343,000,000</b>		<b>684,736,000</b>	<b>0%</b>	<b>43%</b>	
<b>6</b>	<b>Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL</b>	<b>2,018,800,000</b>				<b>0%</b>		
<b>B</b>	<b>CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA</b>	<b>82,484,000,000</b>	-	<b>17,779,526,300</b>	<b>33,022,116,300</b>	<b>22%</b>	<b>40%</b>	
<b>I</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG</b>	<b>33,814,000,000</b>	-	<b>2,163,821,000</b>	<b>8,506,411,000</b>	<b>6%</b>	<b>25%</b>	
<b>1</b>	<b>VỐN ĐẦU TƯ</b>	<b>1,500,000,000</b>	-	<b>1,026,000,000</b>	<b>2,526,000,000</b>	<b>68%</b>	<b>168%</b>	
	Đầu tư cơ sở hạ tầng huyện nghèo	1,500,000,000		1,026,000,000	2,526,000,000	68%	168%	
<b>2</b>	<b>VỐN SỰ NGHIỆP</b>	<b>32,314,000,000</b>	-	<b>1,137,821,000</b>	<b>5,980,411,000</b>	<b>4%</b>	<b>19%</b>	
-	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	4,203,000,000		349,805,000	1,149,805,000	8%	27%	
-	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	8,363,000,000			1,500,000,000	0%	18%	
-	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	4,980,000,000		157,410,000	700,000,000	3%	14%	
-	Dự án 4: Phát triển giáo dục, việc làm bền vững	4,640,000,000			1,800,000,000	0%	39%	
-	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo	7,360,000,000				0%	0%	

Stt	NỘI DUNG	Dự toán HĐND huyện giao	Thực hiện 6 tháng năm 2022	Thực hiện đến 31/5/2023	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Tỷ lệ so sánh		
						TH/DT	ƯTH/DT	TH/ Năm trước
-	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	1,616,000,000			200,000,000	0%	12%	
-	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	1,152,000,000		630,606,000	630,606,000	55%	55%	
<b>II</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI</b>	<b>2,126,000,000</b>	<b>-</b>	<b>12,029,897,000</b>	<b>12,029,897,000</b>	<b>566%</b>	<b>566%</b>	
<b>1</b>	<b>VỐN ĐẦU TƯ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>12,029,897,000</b>	<b>12,029,897,000</b>			
	Đầu tư cơ sở hạ tầng huyện nghèo			12,029,897,000	12,029,897,000			
<b>2</b>	<b>VỐN SỰ NGHIỆP</b>	<b>2,126,000,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>	
	Hỗ trợ theo hệ số phân bổ	1,416,000,000				0%	0%	
-	Triển khai chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền; phát triển tiêu thụ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn, bảo tồn phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn	170,000,000				0%	0%	
-	Thực hiện Chương trình mục tiêu du lịch nông thôn, trong xây dựng nông thôn mới	400,000,000				0%	0%	
-	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát đánh giá kết quả thực hiện Chương trình	140,000,000				0%	0%	
<b>III</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI</b>	<b>46,544,000,000</b>	<b>-</b>	<b>3,585,808,300</b>	<b>12,485,808,300</b>	<b>8%</b>	<b>27%</b>	
<b>1</b>	<b>VỐN ĐẦU TƯ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1,771,319,000</b>	<b>1,771,319,000</b>			
	Đầu tư cơ sở huyện nghèo			1,771,319,000	1,771,319,000			
<b>2</b>	<b>VỐN SỰ NGHIỆP</b>	<b>46,544,000,000</b>	<b>-</b>	<b>1,814,489,300</b>	<b>10,714,489,300</b>	<b>4%</b>	<b>23%</b>	
-	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt	3,915,000,000		1,170,000,000	1,170,000,000	30%	30%	
-	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	22,176,000,000			5,600,000,000	0%	25%	
-	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực	3,364,000,000			500,000,000	0%	15%	
-	Dự án 5: Phát triển giáo dục nâng cao chất lượng nguồn lực	11,184,000,000		644,489,300	2,644,489,300	6%	24%	
-	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch (sự nghiệp văn hóa thông tin)	1,185,000,000			300,000,000	0%	25%	
-	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	2,436,000,000			250,000,000	0%	10%	
-	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	749,000,000				0%	0%	
-	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN, kiểm tra giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình	1,535,000,000			250,000,000	0%	16%	
<b>C</b>	<b>CHI THỰC HIỆN MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ KHÁC</b>	<b>650,000,000</b>	<b>-</b>	<b>235,000,000</b>	<b>349,000,000</b>	<b>36%</b>	<b>54%</b>	
<b>I</b>	<b>VỐN SỰ NGHIỆP</b>	<b>650,000,000</b>	<b>-</b>	<b>235,000,000</b>	<b>349,000,000</b>	<b>36%</b>	<b>54%</b>	
1	Kinh phí quản lý bảo trì đường bộ	235,000,000		235,000,000	235,000,000	100%	100%	
2	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	401,000,000			100,000,000	0%	25%	
3	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	14,000,000			14,000,000	0%	100%	
<b>D</b>	<b>CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>		<b>25,033,665</b>	<b>752,484,852</b>	<b>752,484,852</b>			

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG NĂM 2023 CỦA UBND CÁC XÃ, THỊ TRẤN

(kèm theo Báo cáo số 242/BC-UBND ngày 01/6/2023 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2023			Thực hiện đến 31/5/2023			Ước thực hiện 6 tháng			So sánh (%) TH			So sánh (%) Ước TH				
		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm			
			Thu trên địa bàn	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		Thu trên địa bàn	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		Thu chuyên nguồn	Thu trên địa bàn		Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	Thu chuyên nguồn		Thu trên địa bàn	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6+7	5	6	7	8	9	10	11	12=4/1	13=5/2	14=6/3	15=8/1	16=9/2	15=10/3
	<b>Tổng số</b>	<b>107,151,364,000</b>	<b>570,000,000</b>	<b>106,581,364,000</b>	<b>35,949,563,232</b>	<b>315,418,678</b>	<b>29,354,729,000</b>	<b>6,279,415,554</b>	<b>54,990,144,554</b>	<b>382,000,000</b>	<b>48,328,729,000</b>	<b>6,279,415,554</b>	<b>34%</b>	<b>55%</b>	<b>28%</b>	<b>51%</b>	<b>67%</b>	<b>45%</b>
1	UBND Thị trấn Tủa chùa	9,301,701,000	270,000,000	9,031,701,000	3,002,264,650	229,024,230	2,300,000,000	473,240,420	4,808,240,420	235,000,000	4,100,000,000	473,240,420	32%	85%	25%	52%	87%	45%
2	UBND xã Mường Báng	9,434,726,000	30,000,000	9,404,726,000	4,344,736,762	15,434,201	3,823,000,000	506,302,561	4,349,302,561	20,000,000	3,823,000,000	506,302,561	46%	51%	41%	46%	67%	41%
3	UBND xã Xá Nhè	12,186,655,000	40,000,000	12,146,655,000	3,080,758,740	13,251,467	2,481,729,000	585,778,273	4,027,507,273	20,000,000	3,421,729,000	585,778,273	25%	33%	20%	33%	50%	28%
4	UBND xã Mường Đun	7,309,402,000	22,000,000	7,287,402,000	2,896,798,073	6,628,000	2,400,000,000	490,170,073	3,552,170,073	12,000,000	3,050,000,000	490,170,073	40%	30%	33%	49%	55%	42%
5	UBND xã Tủa Thành	9,252,845,000	22,000,000	9,230,845,000	3,018,211,961	5,060,000	2,500,000,000	513,151,961	7,339,151,961	11,000,000	6,815,000,000	513,151,961	33%	23%	27%	79%	50%	74%
6	UBND xã Huổi Sớ	7,456,209,000	22,000,000	7,434,209,000	2,463,566,346	10,100,000	2,000,000,000	453,466,346	3,665,466,346	12,000,000	3,200,000,000	453,466,346	33%	46%	27%	49%	55%	43%
7	UBND xã Sính Phình	10,620,850,000	25,000,000	10,595,850,000	3,184,950,970	4,282,267	2,600,000,000	580,668,703	6,307,668,703	6,000,000	5,721,000,000	580,668,703	30%	17%	25%	59%	24%	54%
8	UBND xã Tả Phìn	9,591,212,000	22,000,000	9,569,212,000	2,864,285,470	780,000	2,250,000,000	613,505,470	7,214,505,470	3,000,000	6,598,000,000	613,505,470	30%	4%	24%	75%	14%	69%
9	UBND xã Trung Thu	8,174,591,000	20,000,000	8,154,591,000	2,965,544,953	1,652,229	2,500,000,000	463,892,724	3,465,892,724	2,000,000	3,000,000,000	463,892,724	36%	8%	31%	42%	10%	37%
10	UBND xã Tả Sín Thàng	7,875,650,000	50,000,000	7,825,650,000	2,504,447,210	14,456,284	2,000,000,000	489,990,926	3,529,990,926	40,000,000	3,000,000,000	489,990,926	32%	29%	26%	45%	80%	38%
11	UBND xã Lao Xá Phình	7,018,040,000	20,000,000	6,998,040,000	2,534,585,389	14,000,000	2,000,000,000	520,585,389	3,534,585,389	14,000,000	3,000,000,000	520,585,389	36%	70%	29%	50%	70%	43%
12	UBND xã Sín Chải	8,929,483,000	27,000,000	8,902,483,000	3,089,412,708	750,000	2,500,000,000	588,662,708	3,195,662,708	7,000,000	2,600,000,000	588,662,708	35%	3%	28%	36%	26%	29%

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 6 THÁNG NĂM 2023 CỦA UBND CÁC XÃ, THỊ TRẤN**  
(kèm theo Báo cáo số 242/BC-UBND ngày 01/6/2023 của UBND huyện Tủa Chùa)

*Đơn vị tính: Đồng*

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2023			Thực hiện đến 31/5/2023			Ước thực hiện 6 tháng			So sánh (%) Thực hiện			So sánh (%) ước thực hiện		
		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm	
			Các khoản chi cân đối	Chi chương trình mục tiêu		Các khoản chi cân đối	Chi chương trình mục tiêu		Các khoản chi cân đối	Chi chương trình mục tiêu		Các khoản chi cân đối	Chi chương trình mục tiêu			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	7=4/1	8=5/2	9=6/3	13=7/1	14=8/2	15=9/3
	<b>Tổng số</b>	<b>106,521,364,000</b>	<b>65,821,364,000</b>	<b>40,700,000,000</b>	<b>25,789,504,522</b>	<b>25,166,892,522</b>	<b>622,612,000</b>	<b>45,427,843,223</b>	<b>28,937,843,223</b>	<b>16,490,000,000</b>	<b>24%</b>	<b>38%</b>	<b>2%</b>	<b>43%</b>	<b>44%</b>	<b>41%</b>
1	UBND Thị trấn Tủa chùa	9,031,701,000	6,202,701,000	2,829,000,000	2,145,315,650	2,145,315,650		4,000,000,000	2,500,000,000	1,500,000,000	24%	35%	0%	44%	40%	53%
2	UBND xã Mường Báng	9,404,726,000	6,048,726,000	3,356,000,000	3,432,521,484	2,809,909,484	622,612,000	4,300,000,000	3,000,000,000	1,300,000,000	36%	46%	19%	46%	50%	39%
3	UBND xã Xá Nhè	12,146,655,000	6,236,655,000	5,910,000,000	2,318,612,092	2,318,612,092		3,132,742,988	3,132,742,988		19%	37%	0%	26%	50%	0%
4	UBND xã Mường Đun	7,287,402,000	5,171,402,000	2,116,000,000	1,785,072,479	1,785,072,479		3,050,000,000	2,700,000,000	350,000,000	24%	35%	0%	42%	52%	17%
5	UBND xã Tủa Thàng	9,230,845,000	5,415,845,000	3,815,000,000	2,042,435,949	2,042,435,949		3,700,000,000	2,200,000,000	1,500,000,000	22%	38%	0%	40%	41%	39%
6	UBND xã Huổi Sỏ	7,434,209,000	4,831,209,000	2,603,000,000	1,646,609,460	1,646,609,460		3,563,000,000	1,900,000,000	1,663,000,000	22%	34%	0%	48%	39%	64%
7	UBND xã Sính Phình	10,585,850,000	6,126,850,000	4,459,000,000	2,384,459,387	2,384,459,387		5,721,000,000	3,100,000,000	2,621,000,000	23%	39%	0%	54%	51%	59%
8	UBND xã Tả Phìn	9,569,212,000	5,671,212,000	3,898,000,000	2,244,038,058	2,244,038,058		6,566,228,000	2,668,228,000	3,898,000,000	23%	40%	0%	69%	47%	100%
9	UBND xã Trung Thu	8,154,591,000	4,912,591,000	3,242,000,000	1,885,989,224	1,885,989,224		2,094,872,235	1,736,872,235	358,000,000	23%	38%	0%	26%	35%	11%
10	UBND xã Tả Sìn Thàng	7,775,650,000	5,160,650,000	2,615,000,000	1,872,999,918	1,872,999,918		3,500,000,000	2,000,000,000	1,500,000,000	24%	36%	0%	45%	39%	57%
11	UBND xã Lao Xá Phình	6,998,040,000	4,386,040,000	2,612,000,000	1,646,045,294	1,646,045,294		2,700,000,000	1,900,000,000	800,000,000	24%	38%	0%	39%	43%	31%
12	UBND xã Sín Chải	8,902,483,000	5,657,483,000	3,245,000,000	2,385,405,527	2,385,405,527		3,100,000,000	2,100,000,000	1,000,000,000	27%	42%	0%	35%	37%	31%

**GIAO THU NGÂN SÁCH CỦA CÁC ĐƠN VỊ, UBND CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2023**

*(kèm theo Báo cáo số 242/BC-UBND ngày 01/6/2023 của UBND huyện Tủa Chùa)*

*Đơn vị tính: Đồng*

Stt	NỘI DUNG	Dự toán giao	Thực hiện đến 31/5/2023	Tỷ lệ TH/DT
<b>1</b>	<b>Phòng Tài chính - Kế hoạch</b>	<b>200,000,000</b>	<b>66,932,000</b>	<b>33%</b>
<b>2</b>	<b>Phòng Kinh tế và Hạ tầng</b>	<b>2,000,000</b>	<b>15,549,736</b>	<b>777%</b>
	Lệ phí xây dựng, thu khác	2,000,000	15,549,736	777%
<b>3</b>	<b>Trung tâm Văn hóa - Truyền thanh - Truyền hình</b>	<b>60,000,000</b>	<b>61,440,000</b>	<b>102%</b>
<b>4</b>	<b>Nhà khách Huyện ủy - HĐND - UBND huyện</b>	<b>60,000,000</b>	<b>20,000,000</b>	<b>33%</b>
	Thu phí, lệ phí	60,000,000	20,000,000	33%
<b>5</b>	<b>Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp</b>	<b>25,000,000</b>	<b>10,171,000</b>	<b>41%</b>
	Phí giết mổ gia súc, phí khác	25,000,000	10,171,000	41%
<b>4</b>	<b>Trung tâm Quản lý đất đai</b>	<b>15,000,000</b>	<b>1,769,000</b>	<b>12%</b>
	Thu cấp quyền sử dụng đất trên địa bàn các xã	15,000,000	1,769,000	12%
<b>5</b>	<b>Công an huyện</b>	<b>400,000,000</b>	<b>207,832,864</b>	<b>52%</b>
	Thu phạt vi phạm hành chính, tịch thu khác, phí an toàn giao thông	400,000,000	207,832,864	52%
<b>6</b>	<b>UBND Thị trấn</b>	<b>270,000,000</b>	<b>229,024,230</b>	<b>85%</b>
-	Các khoản phí, lệ phí, lệ phí môn bài, thu khác	270,000,000	229,024,230	85%
<b>7</b>	<b>UBND xã Mường Báng</b>	<b>30,000,000</b>	<b>15,434,201</b>	<b>51%</b>
	Các khoản phí, lệ phí, lệ phí môn bài, thu khác	30,000,000	15,434,201	51%
<b>8</b>	<b>UBND xã Xá Nhè</b>	<b>40,000,000</b>	<b>13,251,467</b>	<b>33%</b>
	Các khoản phí, lệ phí, lệ phí môn bài, thu khác	40,000,000	13,251,467	33%
<b>9</b>	<b>UBND xã Mường Đun</b>	<b>22,000,000</b>	<b>6,628,000</b>	<b>30%</b>
	Các khoản phí, lệ phí, lệ phí môn bài, thu khác	22,000,000	6,628,000	30%
<b>10</b>	<b>UBND xã Tủa Thành</b>	<b>22,000,000</b>	<b>5,060,000</b>	<b>23%</b>
	Các khoản phí, lệ phí, lệ phí môn bài, thu khác	22,000,000	5,060,000	23%
<b>11</b>	<b>UBND xã Huổi Sớ</b>	<b>22,000,000</b>	<b>10,100,000</b>	<b>46%</b>
	Các khoản phí, lệ phí, lệ phí môn bài, thu khác	22,000,000	10,100,000	46%
<b>12</b>	<b>UBND xã Lao Xả Phình</b>	<b>20,000,000</b>	<b>14,000,000</b>	<b>70%</b>
	Các khoản phí, lệ phí, lệ phí môn bài, thu khác	20,000,000	14,000,000	70%
<b>13</b>	<b>UBND xã Tả Sìn Thành</b>	<b>50,000,000</b>	<b>14,456,284</b>	<b>29%</b>
	Các khoản phí, lệ phí, lệ phí môn bài, thu khác	50,000,000	14,456,284	29%
<b>14</b>	<b>UBND xã Tả Phìn</b>	<b>22,000,000</b>	<b>780,000</b>	<b>4%</b>
	Các khoản phí, lệ phí, lệ phí môn bài, thu khác	22,000,000	780,000	4%
<b>15</b>	<b>UBND xã Sính Phình</b>	<b>25,000,000</b>	<b>4,282,267</b>	<b>17%</b>
	Các khoản phí, lệ phí, lệ phí môn bài, thu khác	25,000,000	4,282,267	17%
<b>16</b>	<b>UBND xã Trung Thu</b>	<b>20,000,000</b>	<b>1,652,229</b>	<b>8%</b>
	Các khoản phí, lệ phí, lệ phí môn bài, thu khác	20,000,000	1,652,229	8%
<b>17</b>	<b>UBND xã Sín Chải</b>	<b>27,000,000</b>	<b>750,000</b>	<b>3%</b>
	Các khoản phí, lệ phí, lệ phí môn bài, thu khác	27,000,000	750,000	3%
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1,332,000,000</b>	<b>699,113,278</b>	<b>52%</b>